

Số: /QĐ-UBND

Yên Thế, ngày tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng  
Nhà máy sản xuất hàng may mặc Yên Thế, tỷ lệ 1/500**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000);*

*Căn cứ Quyết định 530/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND huyện Yên Thế về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Nhà máy sản xuất hàng may mặc Yên Thế, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỷ lệ 1/500;*

*Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo số 654/BC-KTHT ngày 17/8/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may mặc Yên Thế, tỷ lệ 1/500 (bao gồm thuyết minh và bản vẽ kèm theo), với các nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may mặc Yên Thế, tỷ lệ 1/500.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần May BGG Yên Thế.

3. Đơn vị tư vấn: Trung tâm quy hoạch xây dựng Bắc Giang.

4. Vị trí, ranh giới và quy mô nghiên cứu:

- *Vị trí khu đất:* Nằm trong ranh giới khu đất của Công ty Cổ phần May BGG Yên Thế thuộc địa giới hành chính thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế.

- *Ranh giới nghiên cứu:*

+ Phía Bắc: Giáp đất nông nghiệp hiện trạng;

+ Phía Nam: Giáp đất dân cư và nông nghiệp hiện trạng;

+ Phía Đông: Giáp đường bê tông, đất dân cư và nông nghiệp hiện trạng;

+ Phía Tây: Giáp QL17.

- *Quy mô đồ án:*

+ Quy mô lập quy hoạch khoảng: 6,6 ha;

+ Quy mô sản xuất: Khoảng 4,8 triệu sản phẩm/năm.

5. Tính chất, mục tiêu

- *Tính chất:* Là đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất hàng may mặc.

- *Mục tiêu:*

+ Cụ thể hóa đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Gò đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt.

+ Làm cơ sở cho việc quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng và quản lý môi trường theo các yêu cầu của phát triển bền vững.

6. Một số chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu (căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”, mã số QCVN 07:2016/BXD).

## - Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>		
1	Đất xây dựng công trình	%	≤ 70
2	Đất cây xanh	%	≥ 20
<b>II</b>	<b>Tầng cao</b>		
1	Nhà công nghiệp, nhà xưởng sản xuất	tầng	1÷5
2	Công trình dịch vụ - điều hành	tầng	1÷5
<b>III</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>		
1	Giao thông: - Chiều rộng 1 làn xe - Chiều rộng làn đi bộ	m/làn m/làn	≥ 3,5m ≥ 0,75m
2	Hệ thống cấp nước		
	+ Nước cấp nhà máy sản xuất	m <sup>3</sup> /ha/ngày đêm	≥ 20
	+ Nước cấp công trình dịch vụ - điều hành	l/m <sup>2</sup> sàn/ngày đêm	≥ 2
	+ Nước rửa đường, tưới cây	l/m <sup>2</sup> /ngày đêm	3,5
	+ Nước phòng cháy, chữa cháy	l/s	≥ 10
3	Cấp điện		
	+ Nhà máy sản xuất	kw/ ha	≥ 160
	+ Công trình dịch vụ - điều hành	w/ m <sup>2</sup> sàn	20÷30
	+ Chiếu sáng đường	w/ m <sup>2</sup>	1
4	Thoát nước và xử lý nước thải	%Q cấp	≥ 80% chỉ tiêu cấp nước
5	Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn	tấn/ha	0,3
6	Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn cho công nhân viên, người lao động	kg/người.ngđ	0,9

## 7. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp sử dụng đất:

<b>Bảng cơ cấu sử dụng đất</b>				
STT	Công trình	Ký hiệu	Diện tích m <sup>2</sup>	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất xây dựng công trình</b>	<b>CN</b>	<b>35.127,1</b>	<b>53,3</b>

1	Đất công trình mới		30.077,2	45,6
2	Đất công trình hiện trạng		5.049,9	7,7
<b>II</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>16.004,0</b>	<b>24,3</b>
<b>III</b>	<b>Đường giao thông + HTKT</b>		<b>14.811,9</b>	<b>22,5</b>
	<b>Tổng</b>		<b>65943</b>	<b>100,0</b>

- Bảng chỉ tiêu sử dụng đất và các chỉ số kỹ thuật:

<b>Bảng chỉ tiêu sử dụng đất và các chỉ số kỹ thuật</b>						
STT	Công trình	Ký hiệu	Kích thước (a x b) mét		Diện tích m <sup>2</sup>	Tầng cao
			a	b		
<b>I</b>	<b>Đất công trình mới</b>				<b>30.077,2</b>	
1	Nhà trưng bày sản phẩm				5.795	1-3
	Nhà trưng bày sản phẩm 1	CN-1	20	70,0	1.400	1-3
	Nhà trưng bày sản phẩm 2	CN-2	20		4.395	1-3
2	Nhà xưởng sản xuất	CN-3	40	135,0	5.400	1-3
3	Nhà xe	CN-4	30	75,0	2.250	1-3
4	Nhà đa năng	CN-6	20	40,0	800	1-3
5	Nhà sản xuất số 1	CN-10	55,20	135,30	7.468,6	1-3
6	Nhà sản xuất số 2	CN-11	40,00	135,20	5.408,0	1-3
7	Nhà ăn	CN-12	30,20	60,10	1.815,0	1-3
8	Văn phòng	CN-13	21,30	24,40	519,7	1-3
9	Văn phòng chuyên gia	CN-14	24,35	25,50	620,9	1-3
<b>II</b>	<b>Công trình hiện trạng</b>				<b>5.049,9</b>	
1	Nhà thường trực	CN-7	3,00	6,40	19,2	1
2	Cột cờ	CN-8	1,00	4,60	4,6	1
3	Nhà để xe	CN-9	9,90	18,50	183,2	1
4	Nhà trạm biến áp	CN-15	7,10	14,10	100,1	1
5	Trạm điều hành xử lý rác	CN-16	4,27	4,90	20,9	1
6	Trạm bơm	CN-17	5,20	7,06	36,7	1
7	Bể xử lý nước thải	CN-18	7,92	17,00	134,6	1
8	Bể xử lý nước thải	CN-19	5,46	8,50	46,4	1
9	Bể nước	CN-20	13,50	16,10	217,4	1
10	Nhà kho	CN-21	10,20	40,30	411,1	1
12	Nhà kho	CN-23	40,20	60,00	2.412,0	1
13	Nhà máy phát điện	CN-24	8,30	18,30	151,9	1
14	Nhà lò hơi nén khí	CN-25	10,30	20,40	210,1	1
15	Bãi chứa xỉ than	CN-26			198,0	1

16	Nhà bếp	CN-27	10,10	18,20	183,8	1
18	Lò hơi nhà ăn	CN-29	4,00	7,60	30,4	1
19	Nhà kho	CN-30	8,40	20,30	170,5	1
20	Nhà vệ sinh	CN-31			118,00	
21	Nhà vệ sinh	CN-32			283,00	
22	Nhà vệ sinh	CN-33			118,00	
<b>III</b>	<b><i>Khuôn viên cây xanh</i></b>				<b>16.004,0</b>	<b>1</b>
	Khuôn viên cây xanh 1	CX-1			832,0	
	Khuôn viên cây xanh 2	CX-2			838,0	
	Khuôn viên cây xanh 3	CX-3			1.651,0	
	Khuôn viên cây xanh 4	CX-4			3.259,0	
	Khuôn viên cây xanh 5	CX-5			1.028,0	
	Khuôn viên cây xanh 6	CX-6			3.872,0	
	Khuôn viên cây xanh 7	CX-7			3.344,0	
	Khuôn viên cây xanh 8	CX-8			1.180,0	

## 8. Yêu cầu về kiến trúc cảnh quan

### 8.1. Phân vùng không gian chủ đạo

Tổ chức không gian kiến trúc và cảnh quan chính nhà máy được cơ bản xác định theo các khu vực trọng điểm bao gồm:

- Các công trình sản xuất và văn phòng nằm giữa khu đất.
- Các công trình phụ trợ nằm xung quanh theo hình thái khu đất.
- Khoảng lùi: Chỉ giới xây dựng lùi 5m so với chỉ giới đường đỏ phía đường Quốc lộ 17.

### 8.2. Những hướng dẫn và quy định cơ bản

#### a) Khu vực nhà xưởng, nhà sản xuất

- Cos nền tối đa 45cm (từ mặt đường nội bộ).
- Tầng cao: Từ 1 đến 3 tầng. Tổng chiều cao không quá 15m.

#### b) Khu vực công trình trung bày- bán sản phẩm thương mại

- Cos nền tối đa 45cm (từ mặt đường nội bộ).
- Tầng cao: Từ 1 đến 3 tầng. Tầng 1 cao 3,9m, tầng 2 và 3 cao 3,6m. Tum cao 3m.

#### c) Khu vực công trình văn phòng, nhà chuyên gia

- Cos nền tối đa 45cm (từ mặt đường nội bộ).
- Tầng cao: Từ 1 đến 3 tầng. Tổng chiều cao không quá 15m.

*d) Khu vực công trình phụ trợ*

- Cos nền tối đa 45cm (từ mặt đường nội bộ).
- Tầng cao: 1 tầng.

9. Quy hoạch giao thông

*9.1. Giải pháp thiết kế mạng lưới đường trong khu vực quy hoạch*

Mạng lưới đường của nhà máy được thiết kế mới và mở rộng kết hợp với mạng lưới đường hiện có tạo thành một mạng lưới liên hoàn, đảm bảo sự liên kết giữa các khu chức năng trong khu vực nhà máy.

\* Đồ án quy hoạch có quy mô các tuyến đường chính như sau:

- Đường đối ngoại:

+ Mặt cắt (1-1) rộng 45 m; trong đó lòng đường chính 2x10,5m, dải phân cách giữa 2m; hè đường 2 bên là 11m.

- Đường nội bộ:

+ Mặt cắt (2-2) có lòng đường rộng 18m;

+ Mặt cắt (3-3) có lòng đường rộng 12m;

+ Mặt cắt (4-4) có lòng đường rộng 9m;

+ Mặt cắt (5-5) có lòng đường rộng 7,5m.

- Các nút giao thông:

+ Các nút giao thông trong khu vực lập quy hoạch là các nút giao bằng.

+ Kết nối với QL17 tại vị trí phía Tây Bắc khu đất.

*9.2. Giao thông tĩnh*

\* Giải pháp thiết kế.

Bãi đỗ xe công cộng: Để đảm bảo phục vụ nhu cầu đỗ xe trong khu nhà máy và cho khách vãng lai khu vực bố trí 02 nhà xe.

*9.3. Một số lưu ý*

Trong quá trình triển khai dự án cần có sự phối hợp giữa các dự án lân cận để khớp nối, xây dựng đồng bộ, tránh chồng chéo.

*9.4. Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng*

Chỉ giới đường đỏ trên tất cả các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới theo quy hoạch.

*9.5. Các công trình* Nhà sản xuất số 1; nhà sản xuất số 2; nhà ăn (từ CN-10 đến CN-12) hiện trạng đã là nhà 1 tầng; văn phòng, phòng chuyên gia (CN-13; CN-14) hiện trạng là nhà 2 tầng; tuy nhiên quy hoạch mới là từ 1-3 tầng, nên đã tổng hợp là Đất xây dựng công trình mới.

## 10. Quy hoạch san nền

### *Giải pháp kỹ thuật san nền:*

- Mặt nền trong toàn khu vực sau khi hoàn thiện việc san lấp đạt cao độ nền không chế, độ dốc ngang theo mặt bằng quy hoạch, cần lu, lèn và tạo độ dốc taluy hoặc gia cố mái taluy đảm bảo sự ổn định cho nền sau khi san lấp.

- Sau khi hoàn thiện mặt nền đảm bảo thoát nước mặt nhanh nhất.

- Cốt san nền thiết kế được lấy theo cốt thiết kế các tuyến đường theo quy hoạch.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức  $\Delta h = 0,05m$ . Độ dốc nền thiết kế  $i \geq 0,002$ , đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước.

- Cao độ san nền khu vực thiết kế thấp nhất là +18,73m, cao nhất là +18,75m.

- Thiết kế san nền: Chia làm 2 bước:

+ Thiết kế san nền theo đường đồng mức (chi tiết xem trên bản vẽ san nền) giai đoạn sơ bộ nhằm dự trữ khối lượng đất san nền trong phạm vi của dự án tới cao độ xây dựng.

+ San nền chi tiết: Khi xây dựng hạ tầng kỹ thuật sẽ thiết kế chi tiết san nền từng lô cụ thể.

## 11. Quy hoạch hệ thống cấp nước

### *a) Nguồn nước*

Nước được cấp từ nhà máy nước sạch thị trấn vào bể chứa nước sạch 750m<sup>3</sup> đặt tại phía Nam nhà máy.

### *b) Giải pháp thiết kế*

- Nước sạch từ đường ống cấp nước được đưa đến bể chứa 750m<sup>3</sup> được đặt ở phía Nam nhà máy.

- Lắp đặt mạng lưới cấp nước, căn cứ vào các tiêu chuẩn dùng nước xác định được đường kính ống lớn nhất là D160 và nhỏ nhất là D32, đường ống được dùng là ống nhựa HDPE PN10. Hệ thống ống cấp nước dịch vụ HDPE-D160 và HDPE-D32 được lắp đặt trên vỉa hè và có đồng hồ van chặn để tiện cho công tác quản lý.

- Mạng lưới đường ống cấp nước trong khu vực quy hoạch được tổ chức theo sơ đồ đường ống cụt cấp cho bể nước hoặc téc nước đặt trên mái nhà.

- Các tuyến ống được lắp đặt dọc theo đường nội bộ của khu quy hoạch, sử dụng ống nhựa HDPE có kích thước D32; trên các tuyến đặt van chặn để tiện cho công tác quản lý.

- Đường ống được đặt dưới vỉa hè có độ sâu 0,6 m, qua đường là 0,7-0,8m.

*c) Giải quyết khi có cháy*

- Mạng lưới cấp nước cho hệ thống phòng cháy chữa cháy của khu dự án được tổ chức theo mạng lưới vòng, chung với hệ thống cấp nước, đảm bảo cấp nước cho phòng cháy chữa cháy được tốt nhất.

- Căn cứ vào quy chuẩn và tiêu chuẩn PCCC, đường kính ống cấp nước PCCC cho khu dự án là ống HDPE - D160.

- Trụ nước chữa cháy ngoài nhà được bố trí dọc theo đường giao thông, khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa từ 100m÷150m/hạng, theo TCVN 2622-1995. Đảm bảo bán kính phục vụ không quá 150m.

12. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

*\* Giải pháp thiết kế mạng lưới thoát nước mưa*

- Hệ thống thoát nước thiết kế cho khu vực quy hoạch là hệ thống thoát nước riêng nước mưa và nước thải. Hệ thống thoát nước theo chế độ tự chảy.

- Hướng thoát nước: Nước mưa được thoát theo hướng Nam – Bắc, từ Đông sang Tây sau đó thoát về mương hiện trạng của khu vực.

- Nước mưa trong các công trình, trên đường được thu về các cửa thu có song chắn rác, rồi tập trung chảy về các hố ga trên tuyến công thoát nước mưa.

- Hệ thống giếng thu nước mưa được bố trí cách nhau 30m.

- Độ dốc công thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu  $i = 1/D$ .

- Rãnh thoát nước, hố ga và hố thu dưới sân đường nội bộ hoặc khu cây xanh có kết cấu tường xây gạch, đáy tấm đan bê tông. Căn cứ việc tính toán thủy lực thì mạng lưới thoát nước có kích thước D600.

13. Hệ thống thoát nước thải khu vực quy hoạch

*\* Giải pháp thiết kế:*

- Hệ thống xử lý nước thải hiện trạng với công suất 130m<sup>3</sup>/ngđ, bao gồm 02 bể xử lý nước thải, 01 trạm bơm.

- Xây dựng mạng lưới thu gom vận chuyển nước thải riêng rẽ với mạng lưới thoát nước mưa.

- Hệ thống nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại bể phốt công trình sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của dự án và chảy ra mương thoát nước hiện trạng nằm phía Nam dự án.

- Nước thải sản xuất của toàn bộ dự án được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, trước khi thoát ra hệ thống mương nước hiện trạng nằm phía Tây dự án.

- Độ dốc tối thiểu  $i = 1/D$ .

- Hệ thống giếng thăm được bố trí cách nhau khoảng 30m.



- Độ sâu chôn cống  $H_{min} \geq 0,5m$  - đối với cống vĩa hè.
- Độ sâu chôn cống  $H_{min} \geq 0,7m$  - đối với cống ngang đường.
- Tại bể xử lý nước thải, sau khi xử lý đạt chất lượng nước cho phép xả ra nguồn loại A (theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).
- Tiêu chuẩn nước thải vào nguồn loại A:

**Giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			A	B
1	pH	-	5 - 9	5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1.000
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1.0	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	5.000

- + Hàm lượng chất lơ lửng: <100 mg/l.
- + Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cho phép, sẽ được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa.

#### 14. Quy hoạch cấp điện

##### 14.1. Chỉ tiêu cấp điện

- 160kW/ha diện tích nhà xưởng.
- Điện công trình công cộng: 15-40W/m<sup>2</sup> sàn.
- Điện chiếu sáng: 1W/m<sup>2</sup>.

##### 14.2. Hệ thống điện hiện trạng

Điện hiện trạng được cấp từ trạm biến áp hiện trạng công suất 1000kVA của nhà máy nằm ở phía Tây dự án và cấp đến từng tủ của các công trình hiện trạng của nhà máy.

##### 14.3. Phương án cấp điện

###### a) Nguồn cấp điện

Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch được lấy từ trạm biến áp 1000kVA hiện có nằm tại phía Tây khu đất.

<b>Bảng tính toán công suất điện</b>				
<b>STT</b>	<b>Chức năng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Chỉ tiêu (w)</b>	<b>Công suất</b>
1	Nhà máy công nghiệp	18.276,6	16,0	292,425
2	Nhà trưng bày sản phẩm	7.455	20,0	149,100
3	Nhà xe	2.250	20,0	45,000
4	Nhà kho	3.606	20,0	72,112
5	Các công trình phụ trợ khác	3.159	20,0	63,174
6	Điện chiếu sáng	12.123	1,0	12,123
	<b>Tổng</b>			<b>633,934</b>

Như vậy trạm điện hiện trạng 1000kVA là phù hợp.

*b) Lưới điện hạ thế*

- Trên cơ sở trạm biến áp đã thiết kế xây dựng đường dây 0,4kV cho phù hợp và đáp ứng nhu cầu dùng điện. Toàn bộ đường dây hạ thế đi ngầm trong rãnh cáp hoặc trong mương cáp hoặc hào kỹ thuật.

- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V ba pha bốn dây trung tính nối đất trực tiếp. Lưới hạ thế khu vực sử dụng cáp ngầm tiết diện XLPE 35 ÷ 240 tùy theo nhu cầu của phụ tải được tính toán.

- Đường dây 0,4kV dùng cáp điện có ký hiệu cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

*c) Hệ thống điện chiếu sáng*

- Xây dựng hệ thống các đèn chiếu sáng đảm bảo mỹ quan cho toàn khu dự án được quy hoạch, đường dây cáp điện chiếu sáng đi ngầm, các cột đèn chiếu sáng dùng cột đèn đơn, đôi liền cần cao từ 8 đến 11m. Dây dẫn dùng cáp ngầm tiết diện XLPE 16 ÷ 35.

- Đèn chiếu sáng dùng đèn cao áp công suất 100W đến 150W/220V có ánh sáng màu vàng hoặc đèn có các thông số kỹ thuật tương đương. Độ dọi:

+ Đường chính: 0,8 ÷ 1cd/m<sup>2</sup>.

+ Đường khu vực: 0,6 ÷ 0,8cd/m<sup>2</sup>.

- Để phù hợp với địa hình thực tế và để giảm kinh phí xây dựng, bố trí đèn 1 bên hoặc 2 bên tùy thuộc vào tuyến đường và có khoảng cách đèn trung bình từ 30m đến 50m.

15. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

*a) Hiện trạng:* Nhà máy đang được cung cấp bởi nhà mạng VNPT.

*b) Giải pháp thiết kế:* Đường thông tin được đi nổi và đấu nối với hệ thống cung cấp mạng hiện có.

## 16. Quản lý chất thải rắn

- Quy trình thu gom chất thải rắn: Tại nhà sửa chữa, nhà kho bắt buộc phải phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí các thùng đựng chất thải rắn có nắp đậy kín. Sau khi thu gom tại nguồn, chất thải được đưa tới khu xử lý hạ tầng phía Đông để tạm thu, phân loại. Sau đó được vận chuyển tới khu xử lý rác thải tập trung theo quy định.

## 17. Khái toán kinh phí thực hiện quy hoạch

Tổng kinh phí ước tính: 166.400.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng*) (Theo giá trị chủ trương đầu tư được phê duyệt).

## 18. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

Giao thông, san nền, cấp nước, thoát nước, cấp điện, nhà xe, nhà trưng bày, nhà xưởng.

*(Các nội dung khác theo báo cáo thẩm định, thuyết minh tổng hợp và bản vẽ kèm theo)*

## **Điều 2.**

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND thị trấn Phồn Xương, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai theo quy định, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cá nhân, cơ quan liên quan và Nhân dân trong vùng quy hoạch biết thực hiện. Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Văn phòng HĐND&UBND huyện đăng tải hồ sơ và quyết định phê duyệt này trên Cổng thông tin điện tử huyện.

3. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

## **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự GTXDMT huyện, UBND thị trấn Phồn Xương, Công ty Cổ phần May BGG Yên Thế và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các sở: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐ, CV<sub>TH</sub> Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: HS, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Sơn**